



GIỚI THIỆU VỀ KẾ TOÁN

GIỚI THIỆU VỀ KẾ TOÁN

Doanh nghiệp:

- Là một chủ thể kinh tế độc lập
- Có quyền ra quyết định liên quan đến hoạt động kinh doanh của mình
- Bình đẳng với các doanh nghiệp khác trên thị trường
- Có tư cách pháp nhân
- Hoạt động hợp pháp với tư cách là một đơn vị kinh doanh

Mục tiêu của doanh nghiệp:

- Tối đa hoá lợi nhuận và gia tăng giá trị doanh nghiệp
 - Trả được các khoản nợ

Các loại hình doanh nghiệp: Dịch vụ, thương mại, sản xuất (cũng có thể bao gồm các doanh nghiệp nông nghiệp và khai thác mỏ)

Các doanh nghiệp dịch vụ:

- Cung cấp dịch vụ cho khách hàng
- Dịch vụ cung cấp cho khách hàng là những sản phẩm vô hình.

Các doanh nghiệp thương mại:

- Mua hàng hoá và tích trữ để bán lại kiếm lời hoặc cung cấp đến tận tay người tiêu dùng cuối cùng cung cấp cho các đại lý, các doanh nghiệp thương mại khác để để bán lại cho người tiêu dùng.
 - Có thể bao gói lại hàng hoá dưới nhiều mẫu mã khác nhau, nhưng không thay đổi thực thể của hàng hoá dưới bất cứ hình thức nào.

Các doanh nghiệp sản xuất:

Mua nguyên liệu và đưa vào quá trình sản xuất nhằm tạo ra các sản phẩm, hàng hoá bằng cách bỏ thêm các chi phí.

- Lao động
- Vốn
- Các yếu tố đầu vào khác như: nhà xưởng, thiết bị, điện,...

Khi hoàn thành quá trình sản xuất, hàng hoá của các doanh nghiệp này thường được bán cho những doanh nghiệp thương mại hoặc các doanh nghiệp sản xuất khác như nguyên liệu đầu vào

Các doanh nghiệp trên bao gồm:

- Cá nhân kinh doanh
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Công ty cổ phần
- Công ty TNHH

Kế toán trong doanh nghiệp như là một hệ thống thông tin.

Kế toán là quá trình chính xác định, đo lường và truyền đạt các thông tin kinh tế của một tổ chức nhằm phục vụ cho mục đích ra quyết định.

Kế toán là nghệ thuật quan sát, ghi chép, phân loại tổng hợp các hoạt động của doanh nghiệp và trình bày kết quả của chúng nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra các quyết định và ra các quyết định đánh giá hiệu quả của một tổ chức.

Mục tiêu của kế toán:

- Cung cấp thông tin
 - Phục vụ cho việc ra các quyết định
 - So sánh, dự đoán và đánh giá hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực của một tổ chức.

Nhóm người sử dụng thông tin kế toán:

- Bên ngoài tổ chức: Với các nhu cầu về thông tin khác nhau, cách hiểu khác nhau về các báo cáo tài chính

- Bên trong tổ chức: Các nhà quản lý, ban giám đốc

Thông tin mà người sử dụng quan tâm:

Với những nhu cầu khác nhau như vậy, người bên ngoài tổ chức được lựa chọn 1 trong 2 dạng thông tin mà kế toán cung cấp.

- Các báo cáo tài chính tổng hợp gồm:

+ Bảng cân đối kế toán

+ Báo cáo lãi lỗ (báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các báo cáo tài chính về một mục cụ thể : Báo cáo chi phí, các báo cáo đánh giá về hoạt động

Người ngoài tổ chức yêu cầu thông tin chính xác về các nguồn lực do công ty kiểm soát. Các thông tin này chỉ liên quan đến các sự kiện trong quá khứ và liên quan tới thực thể kinh doanh.

Hệ thống báo cáo cung cấp cho người ngoài doanh nghiệp phải là một hệ thống báo cáo phù hợp một cách toàn diện với bản chất của các báo cáo tài chính và tuân thủ theo :

- Các yêu cầu của luật pháp
- Các yêu cầu của thị trường chứng khoán
- Các chuẩn mực, nguyên tắc kế toán được thừa nhận
- Các quy định của chính phủ

Người cho vay quan tâm đến:

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp, khả năng thanh khoản của tài sản (khả năng chuyển đổi thành tiền)

- Sự ổn định về tài chính của doanh nghiệp trong dài hạn

- Có nên mở rộng quan hệ tín dụng không? Có nên tiếp tục cho vay hoặc cho doanh nghiệp mua trả chậm hàng hoá, dịch vụ hay không?

Nhà đầu tư (Các cổ đông) quan tâm đến:

- Khả năng tạo ra doanh thu và mức độ an toàn của đồng vốn đầu tư

- Khả năng trả lãi vay và chia lợi nhuận

- Tiếp tục duy trì hay từ bỏ quyền sở hữu?

Cơ quan thuế:

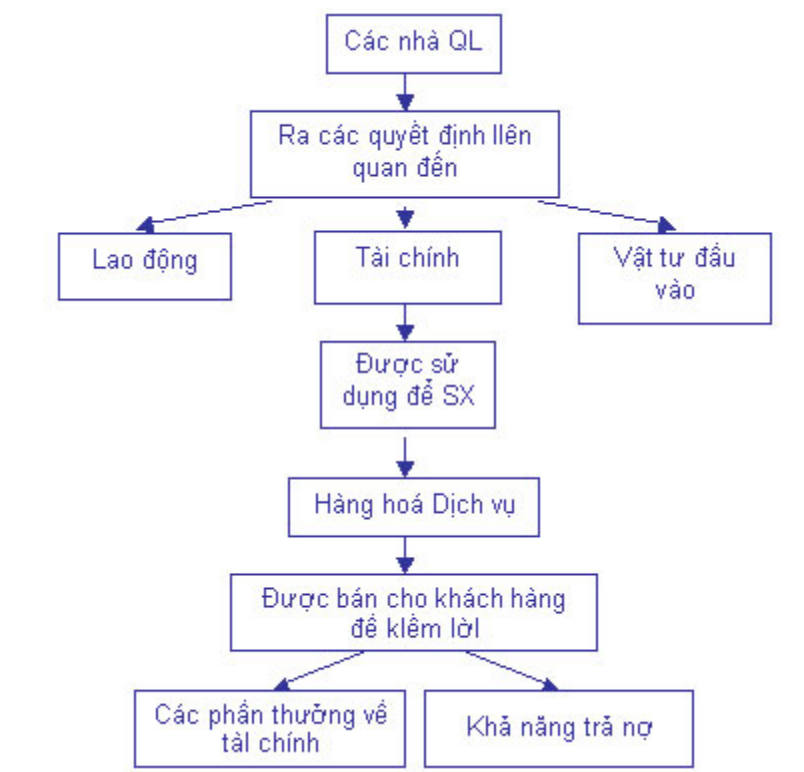
- Xác định mức thuế thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp

- Kiểm tra xem doanh nghiệp có tuân thủ theo những nguyên tắc và luật lệ chính phủ quy định không?

Bên trong tổ chức:

Nhà quản lý và các cán bộ trong công ty có trách nhiệm đưa ra những quyết định ở các cấp khác nhau.

Mục đích của công việc quản lý công ty là phối hợp các nguồn lực được cung cấp từ bên ngoài. Vai trò của quản lý ở khía cạnh phối hợp các nguồn lực được mô tả trong sơ đồ dưới đây:



Trong 1 tổ chức, hệ thống thông tin kế toán được chia làm 2 bộ phận chủ yếu:

- Kế toán tài chính
- Kế toán quản trị

Các tiêu thức phân biệt kế toán tài chính và kế toán quản trị

Tiêu thức phân biệt	Kế toán tài chính	Kế toán quản trị
Các nguyên tắc sử dụng trong việc lập báo cáo	Phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận mang tính bắt buộc	Do DN tự xây dựng, có tính linh hoạt, mang tính pháp lệnh
Đặc điểm của thông tin	Phải khách quan và có thể thẩm tra được	Thông tin thích hợp và linh động phù hợp với vấn đề cần giải quyết
Thước đo sử dụng	Chủ yếu là thước đo giá trị	Cả giá trị, hiện vật, thời gian
Người sử dụng thông tin	Các thành phần bên ngoài doanh nghiệp, đối thủ cạnh tranh, các tổ chức tín dụng, các nhà cung cấp, người lao động, người đầu tư	Các thành phần bên trong công ty, Giám đốc, quản lý, giám sát viên...
Các báo cáo kế toán chủ yếu	Bảng cân đối kế toán Báo cáo kết quả kinh doanh	Các báo cáo về cung cấp, dự trữ vật tư, hàng hoá, các báo cáo về quá trình sản xuất (Tiến độ, chi phí, kết quả) Các báo cáo bán hàng, giá vốn, doanh thu
Kỳ báo cáo	Quý, năm	Ngày, tuần, tháng, quý, năm. Bất kỳ lúc nào có yêu cầu
Phạm vi thông tin	Toàn doanh nghiệp	Gắn với các bộ phận trực thuộc doanh nghiệp
Trọng tâm của thông tin	Chính xác, khách quan, tổng thể	Kịp thời, thích hợp, ít chú ý đến độ chính xác

Nguồn: “Kế toán doanh nghiệp trong kinh tế thị trường”

Kế toán tài chính cung cấp thông tin cho người ra quyết định bên ngoài doanh nghiệp.

Kế toán quản trị cung cấp thông tin cho quản lý trong quá trình điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

Nghề kế toán và những lĩnh vực chuyên môn

- Kế toán công (CPA)
- Kế toán của doanh nghiệp
- Kế toán của chính phủ

Những lĩnh vực chủ yếu trong ngành kế toán

- Kế toán tài chính
- Kế toán quản trị
- Thuế
- Kiểm toán
- Tài chính doanh nghiệp

Bảng cân đối kế toán

Là báo cáo cung cấp những thông tin về tài sản của doanh nghiệp và nguồn hình thành của những tài sản này tại 1 thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán bao gồm các khoản mục: Tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu.

Mục tiêu của bảng cân đối kế toán

- Cung cấp thông tin về tình hình tài chính
- Cung cấp thông tin về khả năng thanh toán

Tài sản

- Tài sản là lợi ích kinh tế tương lai có được hoặc được kiểm soát bởi doanh nghiệp qua các nghiệp vụ hoặc sự kiện quá khứ.

- Thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp
- Mang lại lợi ích cho doanh nghiệp
- Hình thức tồn tại: Hữu hình hoặc vô hình

- Phản ánh qui mô cơ cấu của các nguồn tài lực mà doanh nghiệp đang nắm giữ, từ đó phản ánh qui mô hoạt động của doanh nghiệp

- Được phân nhóm theo cách thức doanh nghiệp để quản lý và thống nhất

Tài sản trên bảng cân đối kế toán được phân loại thành 2 nhóm chính:

- Tài sản lưu động

- Tài sản cố định

Tài sản lưu động: Tiền hoặc các tài sản có thể chuyển thành tiền trong vòng một chu kỳ kế toán gồm:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng: là tài sản có thể dùng thanh toán ngay cho các mua sắm hoặc trả nợ đến hạn

- Hàng hoá tồn kho: Thể hiện khả năng tạo ra doanh thu và lợi nhuận

- Các khoản phải thu do phải bán chịu hàng cho khách hàng

- Nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang

- Tài sản lưu động khác: Dịch vụ, các khoản bảo hiểm trả trước

Tài sản cố định: Là các tài sản có thời gian sử dụng dài, có giá trị lớn, do doanh nghiệp phải bỏ tiền mua để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh các tài sản này được tính hao mòn thông qua hình thức khấu hao

TSCĐ được chia thành hai nhóm chính

- TSCĐ hữu hình gồm:

Nhà xưởng

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị dụng cụ quản lý

- Tài sản cố định vô hình gồm:

Bản quyền tác giả

Lợi thế thương mại

TSCĐ được trình bày trên bảng cân đối kế toán như sau:

Giá nguyên thủy của tài sản	XX
Trừ đi khấu hao lũy kế	XX
Bằng giá trị còn lại	XX

Các loại hình doanh nghiệp và cơ cấu tài sản

Cơ cấu tài sản của một doanh nghiệp phụ thuộc vào:

- Quy mô

- Loại hình doanh nghiệp

Nợ phải trả

Là khoản tiền mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả các đối tượng khác như:

- Các khoản vay: Ngân hàng.. mua chịu của nhà cung cấp

- Nợ lương, nợ thuế...

Nợ phải trả được phân nhóm theo thời hạn:

- Nợ ngắn hạn \leq 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh

- Nợ dài hạn $>$ 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh

Được phản ánh bên nguồn vốn cùng với vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu hình thành do:

- Chủ doanh nghiệp tự bỏ tiền ra

- Chủ doanh nghiệp được thừa hưởng
- Lợi nhuận để lại từ hoạt động kinh doanh

Dưới mọi cách trình bày khác nhau, bảng cân đối kế toán phải dựa vào phương trình kế toán cơ bản

$$\boxed{\text{Tài sản} = \text{Công nợ} + \text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Những điều bảng không được thể hiện trong bảng cân đối kế toán:

- Lợi ích, cam kết trong tương lai của doanh nghiệp
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp...

Báo cáo lãi lỗ

Báo cáo lãi lỗ (báo cáo thu nhập/ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

- Lợi nhuận thể hiện một điều là doanh thu lớn hơn chi phí phát sinh để tạo ra doanh thu đó trong 1 thời kỳ nhất định
- Lợi nhuận làm tăng vốn chủ sở hữu và là kết quả của quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

$$\boxed{\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}}$$

- Doanh thu (thu nhập)

Doanh thu là tổng giá cả hàng hoá, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp cho khách hàng. Doanh thu gồm các khoản: Bằng tiền, Các khoản phải thu

Các loại hình doanh nghiệp khác nhau có doanh thu biểu hiện dưới các hình thức khác nhau.

Doanh nghiệp thương mại và sản xuất: Doanh thu bán hàng, cung cấp sản phẩm, hàng hoá

Doanh nghiệp dịch vụ: Phí dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ, tiền hoa hồng...

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi hàng hoá, dịch vụ được chuyển quyền sở hữu

- Khách hàng trả tiền hoặc cam kết thanh toán cho hàng hoá và dịch vụ đó

Chi phí:

Là tất cả những chi phí phát sinh trong quá trình tạo ra doanh thu

Các chi phí xuất quỹ

Các chi phí không xuất quỹ

Chỉ tính các chi phí tạo ra doanh thu

Được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau:

Chi phí trực tiếp

Chi phí gián tiếp

Chi phí sản phẩm-> Giá vốn hàng bán

Chi phí thời kỳ-> Chi phí hoạt động

Chi phí theo khoản mục

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của một doanh nghiệp thương mại được xác định như sau:

Hàng tồn kho đầu kỳ	XX
+ Hàng mua vào trong kỳ	XX
= Hàng có sẵn để bán	XX
- Hàng tồn kho cuối kỳ	XX
=Giá vốn hàng bán	XX

Giá vốn hàng bán của doanh nghiệp sản xuất gồm:

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí sản xuất chung

Giá vốn hàng bán và lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí hàng mua vào/ hàng tồn kho (DNSX). Chi phí mua vào của hàng tồn kho được xem là một khoản chi phí chủ yếu của một DNTM và những thay đổi về chi phí này có ảnh hưởng chủ yếu đến lợi nhuận.

Chi phí khấu hao

Khi tài sản được sử dụng để phục vụ sản xuất trong nhiều năm thì chi phí bỏ ra để có được tài sản đó không được coi là chi phí tức thời.

Tính hữu dụng của tài sản phải phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra trong suốt thời gian sử dụng tài sản

Sự sử dụng dần chi phí của tài sản được đo bằng khấu hao qua các năm sử dụng

(Giá mua tài sản - Giá trị thanh lý)/Số năm sử dụng tài sản

Báo cáo lãi lỗ (báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

Doanh thu	XXXXXX
Trừ: giá vốn hàng bán	XXXXX
Lợi nhuận gộp	XXXX
Trừ chi phí hoạt động	XXX
Lợi nhuận hoạt động	XX
Trừ lãi tiền vay	X
Lợi nhuận trước thuế	X
Trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	X
Lợi nhuận ròng	XXX

Trừ các khoản chia lãi	XX
Lợi nhuận để lại	X

Mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và báo cáo lãi lỗ

$$\text{Lợi nhuận (ròng)} = \text{Doanh thu} - \text{chi phí}$$

$$\text{Lợi nhuận (ròng)} = \text{Vốn CSH cuối kỳ} - \text{Vốn CSH đầu kỳ}$$

$$\text{Vốn CSH cuối kỳ} - \text{Vốn CSH đầu kỳ} = \text{Lợi nhuận ròng} - \text{Rút vốn của CSH} + \text{Vốn góp của CSH}$$

Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận:

Các nguyên tắc kế toán là các chuẩn mực và sự hướng dẫn để phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính đạt được mục tiêu dễ hiểu, đáng tin cậy và dễ so sánh. Các quy tắc nền tảng cho các báo cáo tài chính được gọi là các nguyên tắc kế toán được thừa nhận (GAAP).

Các nguyên tắc này bao gồm một số các khái niệm, các nguyên tắc, các phương pháp tiến hành và các yêu cầu cho việc đánh giá, ghi chép và báo cáo các hoạt động, các sự kiện và các nghiệp vụ có tính chất tài chính của một doanh nghiệp.

Dưới đây là một số nội dung của các nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận:

1. Thực thể kinh doanh:

Là bất kỳ một đơn vị kinh tế nào nắm trong tay các nguồn lực và tiến hành các hoạt động kinh doanh cần phải ghi chép, tổng hợp và báo cáo.

Ảnh hưởng của khái niệm: Các tài khoản kế toán được mở ra và ghi chép là cho đơn vị kế toán chứ không phải cho các chủ nhân, cho những người có liên quan đến đơn vị đó.

Các loại đơn vị kế toán:

- Đơn vị kế toán cấp cơ sở: Ở các doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ (thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế)
 - Đơn vị kế toán phụ thuộc : ở các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân không đầy đủ, không lập và phát hành báo cáo tài chính, chỉ lập báo cáo kế toán nội bộ gửi cho đơn vị chính.

- Đơn vị kế toán cấp trên cơ sở: Là các tổng công ty, công ty, tập đoàn kinh tế có nhiều đơn vị thành viên, lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hoạt động liên tục: Nguyên tắc này giả thiết rằng các đơn vị sẽ tiếp tục hoạt động vô thời hạn hoặc ít nhất không bị giải thể trong một tương lai gần.

Ảnh hưởng của khái niệm: kế toán giả thiết một doanh nghiệp đang hoạt động thì sẽ hoạt động vô thời hạn, trừ khi có chứng cứ phủ nhận rõ ràng.

Vì quan niệm hoạt động lâu dài nên các tài sản trong các báo cáo tài chính được phản ánh theo giá gốc mà không quan tâm đến giá thị trường.

Khái niệm hoạt động liên tục được thừa nhận như một nguyên tắc lập báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp không thể tiếp tục hoạt động được thì báo cáo tài chính phải được lập theo thể thức đặc biệt, trong đó tài sản được ghi theo giá trị thực hiện thuần và các khoản nợ phải trả có thể được tái phân loại theo kỳ hạn.

3. Thước đo tiền tệ: Thước đo tiền tệ là đơn vị đồng nhất trong việc tính toán, ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kế toán chỉ phản ánh những gì có thể biểu hiện được bằng tiền.

Ảnh hưởng: Kế toán giả thiết rằng sự thay đổi của sức mua đồng tiền dùng làm đơn vị tính toán không đủ lớn để ảnh hưởng đến sự đo lường của kế toán.

4. Kỳ kế toán: kỳ kế toán là những khoảng thời gian nhất định trong đó các báo cáo tài chính được lập. Để thuận lợi cho việc so sánh, thời gian của kỳ kế toán thường dài như nhau.

Nội dung: Để đáp ứng được yêu cầu so sánh, các số liệu tài chính phải được báo cáo cho những khoảng thời gian nhất định dài như nhau.

Kỳ kế toán chính thức là năm (còn gọi là niên độ kế toán). Niên độ kế toán thường là khoảng thời gian 12 tháng liên tục bất kỳ.

Ghi chú: Ở Việt Nam theo pháp lệnh kế toán thống kê kỳ kế toán theo năm dương lịch (từ 1/1/N đến 31/12/N).

Kỳ kế toán tạm thời: Tháng, quý.

5. Nguyên tắc giá phí (giá vốn): Nguyên tắc này đòi hỏi việc đo lường tính toán về tài sản, công nợ, vốn, doanh thu chi phí phải được đặt trên cơ sở giá phí (theo giá trị vốn - số tiền mà đơn vị đã bỏ ra để có được những tài sản đó) thực tế.

Kế toán quan tâm đến giá phí hơn giá thị trường vì:

- Giá thị trường khó ước tính và mang tính chất chủ quan. Trong khi đó giá phí mang tính chất khách quan.

- Khái niệm “ Hoạt động liên tục” làm cho việc ước tính giá thị trường không cần thiết.

6. Nguyên tắc xác định doanh thu: Doanh thu là số tiền thu được khi bán các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng. Điều quan trọng là phải đưa ra được thời điểm xác định doanh thu. Thông thường thời điểm xác định doanh thu trùng với thời điểm hàng hoá, dịch vụ được chuyển giao quyền sở hữu hay được thực thực hiện với người mua (Thu được tiền hay được người mua chấp nhận).

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ mà nó được thực hiện.

Doanh thu có thể được ghi nhận: 1, Trước; 2, Trong; 3, Sau kỳ mà doanh nghiệp thu được tiền bán hàng.

Có 3 loại doanh thu

Doanh thu bằng tiền ngay.

Doanh thu chưa thu tiền.

Doanh thu nhận trước

Như vậy khái niệm doanh thu bán hàng khác với tiền bán hàng thu được trong kỳ.

7. Nguyên tắc phù hợp: Nguyên tắc này đòi hỏi chi phí phải phù hợp với doanh thu ở kỳ mà doanh thu được ghi nhận. Xu hướng ở đây là sự phù hợp trên cơ sở thời gian, nó đảm bảo doanh thu xác định của thời kỳ kế toán và chi phí liên quan tới thời kỳ đó là phù hợp. Nguyên tắc này chi phối cách tính lãi, lỗ trong kỳ kế toán.

Chi phí liên quan tới doanh thu của 1 kỳ là các chi phí của kỳ đó.

Chi phí của 1 kỳ là:

Giá vốn/ giá thành hàng bán trong kỳ

Các khoản chi khác cần thiết cho hoạt động của kỳ (chi phí bán hàng, chi phí quản lý)

Các khoản thiệt hại xảy ra trong kỳ

8. Nguyên tắc khách quan

Tài liệu do kế toán cung cấp phải mang tính khách quan, có thể kiểm tra được nghĩa là có bằng chứng đáng tin cậy.

Kế toán phải được thực hiện trên cơ sở các số liệu khách quan và các quyết định khách quan trong phạm vi cao nhất có thể được

Kế toán là khách quan đồng thời cũng có tính chủ quan trong một phạm vi nhất định

Nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh: Tính khách quan và pháp lý cao

Nghiệp vụ kinh tế nội sinh: Tính pháp lý thấp và mang nặng tính chủ quan

Kế toán là một nghệ thuật hơn là một khoa học. Là khoa học, kế toán mang tính khách quan, logic. Là nghệ thuật, kế toán có tính chủ quan, phụ thuộc vào người làm kế toán.

9. Nguyên tắc nhất quán: Các khái niệm, chuẩn mực, nguyên tắc, các phương pháp mà kế toán sử dụng phải đảm bảo liên tục, nhất quán, không thay đổi từ kỳ này sang kỳ khác.

Nhờ đó các Báo cáo tài chính có thể được so sánh giữa các thời kỳ và so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau

Trong trường hợp có sự thay đổi phương pháp và chế độ kế toán áp dụng, doanh nghiệp phải diễn giải, trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Ví dụ: Sự thay đổi phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, sự thay đổi phương pháp tính khấu hao

10. Nguyên tắc công khai

Nguyên tắc này đòi hỏi báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải rõ ràng, dễ hiểu và phải bao gồm đầy đủ các thông tin liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp. Những báo cáo này phải được trình bày công khai cho tất cả những ai quan tâm

11. Nguyên tắc trọng yếu

Nguyên tắc này chú ý đến các vấn đề, các yếu tố, các khoản mục... mang tính trọng yếu quyết định tính bản chất, nội dung của sự vật, hiện tượng mà bỏ qua những vấn đề, yếu tố... thứ yếu không làm thay đổi nội dung, bản chất của sự vật hiện tượng.

Nói cách khác, theo nguyên tắc trọng yếu:

- Kế toán phải ghi chép, phản ánh tất cả các vấn đề quan trọng
- Kế toán có thể bỏ qua (không ghi chép) những vấn đề không quan trọng

12. Nguyên tắc thận trọng

Các giải pháp được lựa chọn phải đảm bảo chắc chắn rằng ảnh hưởng của chúng đến vốn chủ sở hữu là ít nhất hay nói cách khác, phương pháp kế toán được lựa chọn là phương pháp có lợi thấp nhất.

Nguyên tắc thận trọng có hai phân:

- Ghi tăng vốn chủ sở hữu khi chúng có chứng cứ chắc chắn
- Ghi tăng chi phí, giảm vốn chủ sở hữu ngay khi chúng có bằng chứng chưa chắc chắn(chứng cứ có thể)

Khi có sự mâu thuẫn về nguyên tắc thì phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng

Ví dụ: Việc lập dự phòng cho hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn

So sánh chi phí dự phòng và chi phí khấu hao tài sản cố định

- Giống nhau: Đều làm giảm tài sản và tăng chi phí của doanh nghiệp
- Khác nhau: Khấu hao là sự giảm giá trị chắc chắn của tài sản

Dự phòng là sự giảm giá chưa chắc chắn. Do đó, đồng thời với khái niệm dự phòng còn có khái niệm hoàn nhập dự phòng như một khoản doanh thu.

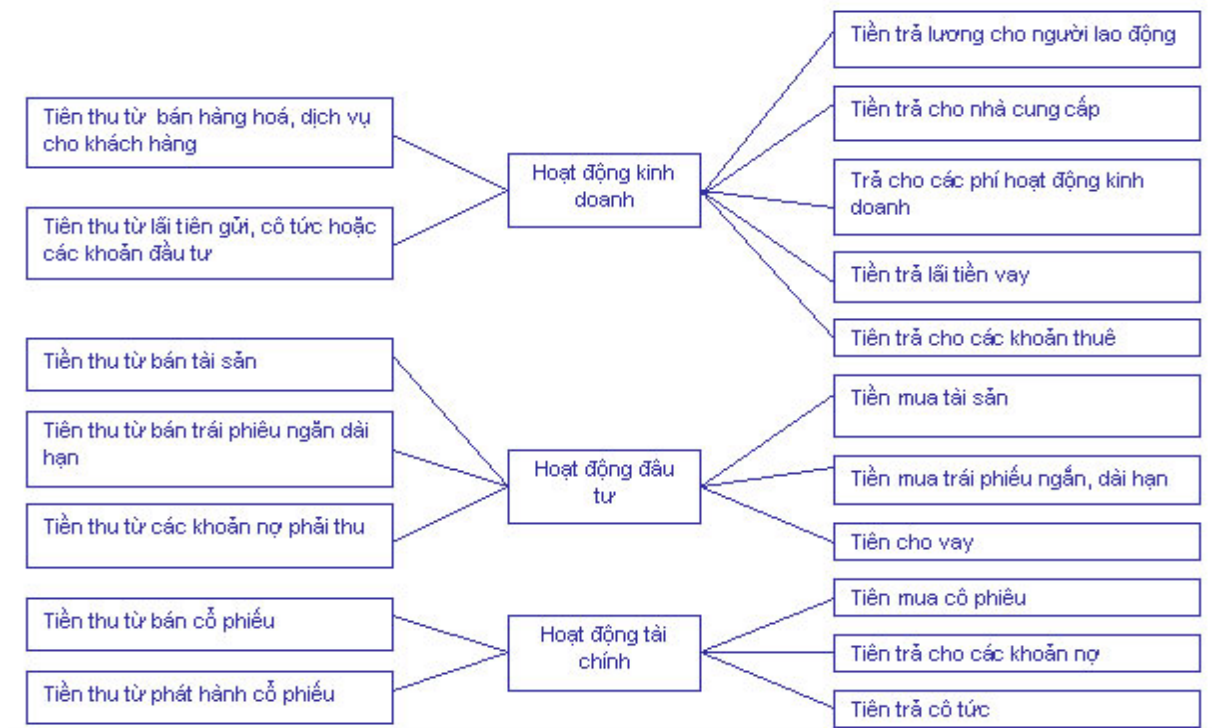
Lưu chuyển tiền tệ

Tiền mặt hay lợi nhuận

Chu kỳ của dòng tiền

Vốn hoạt động thuần

Phân loại dòng tiền (Dòng tiền vào ---> Hoạt động ---> Dòng tiền ra)



Lưu chuyển tiền tệ theo phương thức trực tiếp

Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

Phương trình kế toán

Tài sản = Công nợ + Vốn chủ sở hữu

Ảnh hưởng của nghiệp vụ kinh tế tới phương trình kế toán:

Nghiệp vụ kinh tế làm tăng một tài khoản ở một vé của phương trình kế toán thì đồng thời phải có một tài khoản khác ở vé bên kia của phương trình tăng lên hoặc có 1 tài khoản khác ở cùng vé của phương trình giảm đi.

Phân tích các nghiệp vụ kinh tế bằng thuật ngữ Nợ/ có

Quy tắc

Mỗi nghiệp vụ kinh tế được ghi ít nhất 1 bên nợ hoặc 1 có

Ghi tăng 1 tài khoản tài sản nhập số liệu vào bên nợ

Ghi giảm một tài khoản tài sản nhập vào Bên có

Ghi tăng 1 tài khoản vốn chủ sở hữu / công nợ nhập số liệu vào bên có

Ghi giảm 1 tài khoản vốn chủ sở hữu / công nợ nhập số liệu vào bên nợ

Ghi tăng 1 tài khoản doanh thu nhập số liệu vào Bên có

Ghi tăng 1 tài khoản chi phí nhập số liệu vào bên nợ

Áp dụng các qui tắc ghi chép trên cần:

Hiểu nghiệp vụ kinh tế

Nghiệp vụ kinh tế ảnh hưởng thế nào đến phương trình kế toán

Xác định tài khoản bị ảnh hưởng

Ghi nhớ rằng mọi nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến ít nhất 2 tài khoản, các nghiệp vụ phức tạp có thể ảnh hưởng đến 2 tài khoản hoặc nhiều hơn.

Các nghiệp vụ kinh tế ảnh hưởng tăng hay giảm lên tài khoản

Ảnh hưởng này ghi bên nợ hay bên có

Phân loại tài khoản: Tài sản, Công nợ, Doanh thu, Chi phí, vốn chủ sở hữu...

Phân loại tài khoản	Số dư	Tăng	Giảm
Tài sản	Bên nợ	Ghi nợ	Ghi có
Công nợ	Bên có	Ghi có	Ghi nợ

Vốn chủ sở hữu	Bên có	Ghi có	Ghi nợ
Doanh thu	Bên có	Ghi có	Ghi nợ
Chi phí	Bên nợ	Bên nợ	Bên có

Lựa chọn qui tắc ghi chép

Tài khoản Tài sản		Tài khoản công nợ		Tài khoản vốn	
Các khoản tăng được ghi vào bên trái hoặc bên Nợ	Các khoản giảm được ghi vào bên phải hoặc bên Có	Các khoản giảm được ghi vào bên trái hoặc bên Nợ	Các khoản tăng được ghi vào bên phải hoặc bên Có	Các khoản giảm được ghi vào bên trái hoặc bên Nợ	Các khoản tăng được ghi vào bên phải hoặc bên Có

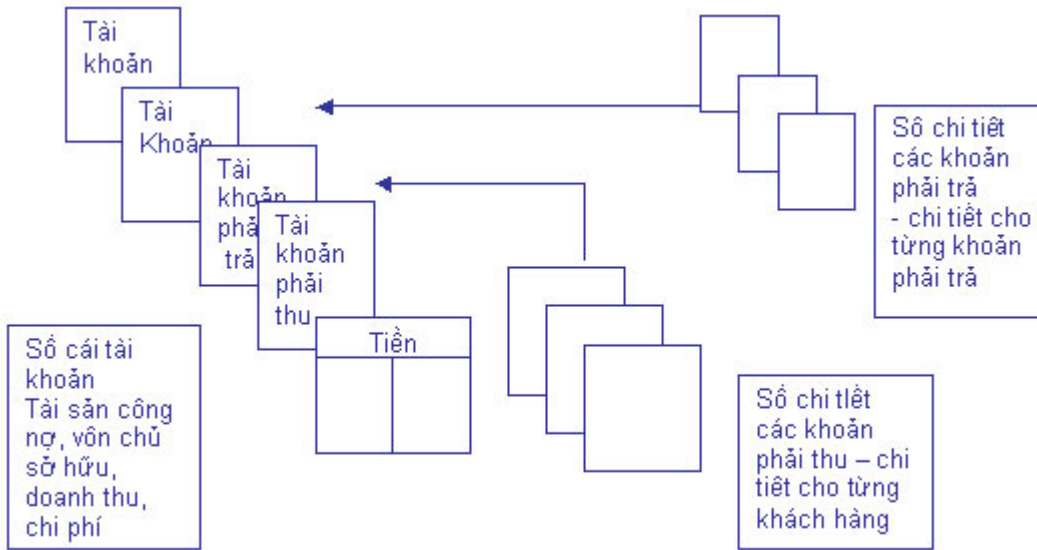
Khi áp dụng các nguyên tắc trên

Tổng số dư nợ của các tài khoản Tài sản = Tổng số các Dư có của các tài Khoản công nợ và Vốn chủ sở hữu.

Phương pháp ghi chép như trên được gọi là ghi sổ kép

Chủ sở hữu đầu tư 5000 vào kinh doanh	+5000				+5000
Công ty vay NH 3000	+3000		+3000		
Công ty mua chịu vật tư cung ứng: 500		+500		+500	
Công ty trả các khoản chi bằng tiền: 4200	-4200				-4200
Công ty sử dụng vật tư cung ứng: 300		-300			-300
Công ty nhận được tiền của khách hàng trả cho dịch vụ: 6000	+6000				+6000
Trả một phần nợ và lãi vay: 1015	-1015		1000		-15
Chủ sở hữu rút tiền mặt cho chi dùng cá nhân: 600	-600				-600
Số dư cuối tháng	8.185(A)	200(B)	2000(C)	500(D)	5885(E)

Sổ kế toán



Nhật ký chuyên dùng

Tăng cường khả năng thông tin

Tăng cường khả năng kiểm soát và tính tin cậy của số liệu trên tài khoản

Đơn giản trong ghi chép

Giảm thiểu sự quá tải của sổ nhật ký chung

Nhật ký chuyên dùng được sử dụng khi:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có cùng một dạng

Các nghiệp vụ cùng được ghi vào bên nợ hoặc bên có của cùng một tài khoản

Các sổ Nhật ký chuyên dùng	Loại nghiệp vụ
Nhật ký thu tiền	Thu tiền mặt
Nhật ký chi tiền	Chi tiền mặt
Nhật ký mua hàng	Mua chịu hàng
Nhật ký bán hàng	Bán chịu hàng

Sổ chi tiết

Hữu ích trong việc tổng hợp thông tin có liên quan

Dễ dàng trong việc lập các báo cáo với mục đích cụ thể

Giảm thiểu khối lượng ghi chép trên sổ nhật ký chung

Các loại sổ chi tiết thông thường

Sổ phải thu của Khách hàng

Sổ phải trả người bán

Sổ tài sản cố định

Mối quan hệ giữa sổ chi tiết và sổ cái tài khoản

Sổ cái các tài khoản ghi số tổng cộng của các sổ chi tiết

Chuyên đề 2

Ra quyết định dựa trên thông tin của kế toán

Phân tích báo cáo tài chính

Phân tích điểm hoà vốn

Đánh giá hoạt động nội bộ

Giới thiệu

Báo cáo lãi lỗ trình bày kết quả hoạt động kinh doanh trong 1 thời kỳ

Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, công nợ của 1 doanh nghiệp tại 1 thời điểm nhất định

Để đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp cần phải tổng hợp và phân tích số liệu trên các báo cáo tài chính đã được công khai

Việc phân tích các báo cáo này dựa vào các hệ số để rút ra kết luận về tình hình tài chính và khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Việc phân tích số liệu trên báo cáo tài chính phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng thông tin của từng đối tượng cụ thể.

Việc phân tích tài chính nhằm mục đích :

- Dự đoán xu hướng phát triển của doanh nghiệp
- Phân tích khả năng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm bằng các báo cáo tài chính công khai

Phân tích tài chính có ích ngay cả với đối với các nhà quản lý và người sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp

Phân tích tài chính giúp các nhà quản lý xác định và duy trì hiệu quả của các cấp quản lý trong việc quản lý và sử dụng các nguồn lực

Phân tích tài chính giúp cho người sử dụng thông tin bên ngoài ra các quyết định về cho vay, đầu tư...

Phân tích tài chính phục vụ quản lý nội bộ

Các hệ số phân tích

Hệ số biểu hiện mối quan hệ giữa số liệu của chỉ tiêu này với số liệu của chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính và được biểu diễn dưới nhiều dạng khác nhau.

Các hệ số phân tích được phân loại thành

Các hệ số đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp

- Khả năng thanh toán nhanh

- Khả năng thanh toán tức thời

- Tổng nợ/ Tổng vốn

- Lợi tức gộp/ Lãi phải trả

Cấu trúc nguồn vốn

- Tổng nợ/ Tổng tài sản

- Tổng nợ/ tổng vốn

- Nợ dài hạn/TSCĐ

Khả năng sinh lợi

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

- Hiệu suất sử dụng tài sản

- Hệ số quay vòng tài sản

- Tỷ suất lợi nhuận theo vốn

Hệ số hoạt động

- Vòng quay hàng tồn kho

- Vòng quay khoản phải thu

- Chu kỳ chuyển đổi tồn kho

- Khả năng thanh toán lãi vay

Hai nhân tố chủ yếu của một doanh nghiệp được đánh giá là có khả năng tồn tại và phát triển

Doanh nghiệp có khả năng liên tục tạo ra mức lợi nhuận mong đợi

Doanh nghiệp luôn luôn duy trì được cơ cấu tài chính ổn định

Các hệ số về khả năng sinh lời

Doanh lợi tổng vốn = (Lợi nhuận trước thuế)/(Tài sản bình quân)

(Hệ số này đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Cho biết một đồng vốn bình quân trong kỳ tạo ra được mấy đồng lợi nhuận)

Trong đó:

Tài sản bình quân = (Tài sản đầu kỳ + Tài sản cuối kỳ)/2

Doanh lợi tổng vốn phụ thuộc vào khả năng tạo lợi nhuận của doanh thu và được đo bằng:

$$\text{Doanh lợi doanh thu} = (\text{Lợi nhuận trước thuế}) / (\text{Doanh thu})$$

(Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận)

Hiệu quả sử dụng và quản lý đồng vốn tạo ra doanh thu được đo bằng

$$\text{Vòng quay của tài sản} = (\text{Doanh thu}) / (\text{Tài sản bình quân})$$

(Hệ số này cho biết 1 đồng vốn đầu tư vào tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu)

(2)

$$\text{Tỉ suất lợi nhuận gộp} = (\text{Lợi nhuận gộp}) / (\text{Doanh thu})$$

(Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp)

Các hệ số hoạt động

(1)

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \text{Giá vốn hàng bán} / \text{Hàng tồn kho bình quân}$$

(Hệ số này cho biết số lần hàng tồn kho luân chuyển bình quân trong kỳ)

(2)

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \text{Doanh thu bán chịu} / \text{Số dư bình quân các khoản phải thu}$$

(3)

$$\text{Vòng quay của tài sản} = \text{Doanh thu} / \text{Số dư bình quân của TSCĐ}$$

(4)

Những hạn chế của phân tích tài chính đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ

Sự khác nhau về quy mô và vốn của các doanh nghiệp trong cùng một ngành

Tiêu chuẩn để so sánh

Các báo cáo tài chính thường chỉ phản ánh kết quả của quá khứ

Để khắc phục 1 phần hạn chế này kết quả phân tích phải được:

So sánh với kết quả quá khứ

So sánh với kết quả của doanh nghiệp trong cùng ngành và so sánh với mức trung bình của ngành đó

Chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp

Chu kỳ kinh doanh = Số ngày 1 vòng quay các khoản phải thu + Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho

Được so sánh với

Các khoản nợ phải trả nhà cung cấp

Doanh số mua chịu của nhà cung cấp / Nợ phải trả bình quân

Quản lý vốn lưu động

Bản chất của rủi ro tài chính

Khả năng tài chính ngắn hạn phụ thuộc vào khả năng trả các khoản nợ đến hạn

Mối quan hệ giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn

Vốn lưu động = Tài sản lưu động

Vốn lưu động ròng = Tài sản lưu động - Nợ ngắn hạn

Vốn lưu động(ròng) = Vốn CSH + Nợ phải trả - TSCĐ

Khả năng thanh toán

(1)

Hệ số thanh toán hiện thời = Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn

(2)

Khả năng thanh toán nhanh = Tiền, các khoản tương đương tiền / Nợ ngắn hạn

Điểm hoà vốn

Điểm hoà vốn chỉ ra mức độ hoạt động cần thiết để tránh tồn thất

Điểm hoà vốn biểu thị mức doanh thu tối thiểu mà doanh nghiệp cần đạt được

Giảm điểm hoà vốn bằng 3 cách

Giảm tổng chi phí cố định

Giảm chi phí biến đổi

Tăng giá bán sản phẩm dịch vụ để phục vụ cho việc phân tích điểm hoà vốn, chi phí trong doanh nghiệp được phân loại theo cách ứng xử của chi phí

Chi phí biến đổi: Là chi phí thay đổi trong tổng số một cách trực tiếp với sự thay đổi của mức độ hoạt động.

Chi phí cố định: Là chi phí không thay đổi trong tổng số khi có sự thay đổi của mức độ hoạt động.

Doanh thu - Chi phí biến đổi - Chi phí cố định = Lợi nhuận

$$\text{Giá bán đơn vị sản phẩm} \times \text{Khối lượng SP bán ra} - \frac{\text{Biến phí}}{\text{ĐVSP}} \times \text{Khối lượng sản phẩm bán ra} - \text{Chi phí cố định} = \text{Lợi nhuận}$$

Điểm hoà vốn:

$$\frac{\text{Khối lượng SP bán ra}}{\text{SP bán ra}} \times \frac{\text{Giá bán đơn vị sản phẩm}}{\text{sản phẩm}} - \frac{\text{Biến phí}}{\text{ĐVSP}} - \frac{\text{Chi phí cố định}}{\text{định}} = \text{Lợi nhuận}$$

Khối lượng SP bán ra x Mức dư đảm phí ĐVSP = Chi phí cố định

Điểm hoà vốn(sản lượng) = Chi phí cố định / Mức dư đảm phí ĐVSP

Tỉ lệ mức dư đảm phí ĐVSP = Mức dư đảm phí ĐVSP/ Giá bán ĐVSP

Điểm hoà vốn và các quyết định về sản lượng, giá và lợi nhuận mong đợi

Sản lượng mong đợi với 1 mức lợi nhuận xác định

Sản lượng mong đợi(ĐVSP) = (Chi phí cố định + Lợi nhuận xác định) / Mức dư đảm phí ĐVSP

**Sản lượng mong đợi(doanh thu) = (Chi phí cố định + Lợi nhuận xác định) /
Mức dư đảm phí ĐVSP**

Mức an toàn về doanh thu

Ảnh hưởng của thuế thu nhập

Ảnh hưởng của thay đổi chi phí cố định

Ảnh hưởng của thay đổi về mức dư đảm phí

Ảnh hưởng của thay đổi về chi phí biến đổi

Ảnh hưởng về thay đổi của giá bán sản phẩm

Điểm hoà vốn trong DN sản xuất, kinh doanh nhiều mặt hàng

Hạn chế của phân tích điểm hoà vốn trong thực tiễn

Giả định rằng giá bán ĐVSP không thay đổi khi sản lượng sản phẩm tiêu thụ thay đổi

Chi phí được phân loại hợp lý thành chi phí cố định và chi phí biến đổi

Chi phí cố định không thay đổi với mọi mức độ của sản lượng

Chi phí khả biến/ ĐVSP không thay đổi với bất kể số lượng sản phẩm sản xuất là bao nhiêu

Năng lực sản xuất, công nghệ sản xuất và điều kiện thị trường không thay đổi

Năng lực sản xuất không tăng thêm trong thời gian phân tích. Điều này đảm bảo rằng không có sự thay đổi (tăng thêm) về chi phí cố định hoặc sự thay đổi trong biến phí/ ĐVSP.

Trong các doanh nghiệp SX lượng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ là bằng nhau. Điều này giả định rằng sản lượng sản xuất trong kỳ bằng sản lượng bán ra trong kỳ.

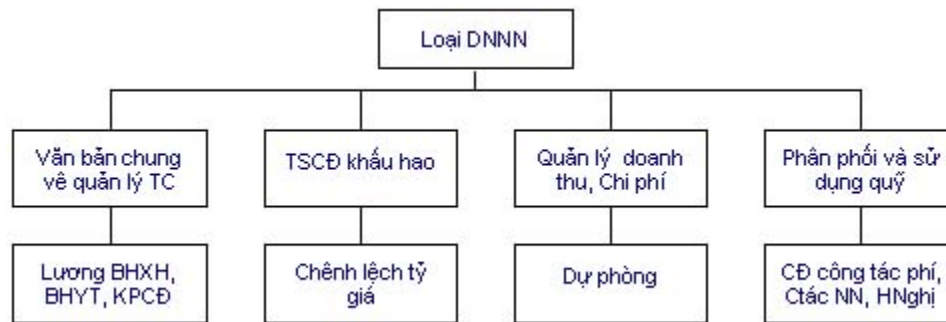
Trong các DNSX nhiều mặt hàng tỉ lệ doanh thu của từng mặt hàng được duy trì ở một mức cố định.

Tài liệu tham khảo

Các văn bản pháp quy về quản lý tài chính- kế toán

Báo cáo tài chính theo thông tư 167/25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hệ thống văn bản DNNN



Văn bản chung về QLTC

Nghị định 59/CP 3/10/96 Ban hành quy chế quản lý tài chính và hạch toán cho DNNN.

Nghị định 27/1999/NĐ-CP 20/4/99 sửa đổi bổ sung quy chế quản lý tài chính và hạch toán đối với

DNNN ban hành kèm theo N Đ 59/CP ngày 3/10/1996 của chính phủ.

Các thông tư hướng dẫn

TT 62/1999/TT-BTC 7/6/99 Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản trong DNNN.

TT 63/1999/TT-BTC 7/6/99 hướng dẫn việc quản lý doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm, dịch vụ tại các DNNN.

TT 64/1999/TT-BTC 7/6/99 hướng dẫn việc độ trích lập và sử dụng DP giảm giá hàng tồn kho, DP công nợ khó đòi, DP giảm giá chứng khoán.

TT 65/1999/TT-BTC 7/6/99 hướng dẫn việc thực hiện công khai tài chính đối với DNNN

TT 66/1999/TT-BTC 7/6/99 hướng dẫn việc xây dựng sửa đổi quy chế tài chính của Tổng công ty nhà nước.

TT 67/1999/TT-BTC 7/6/99 hướng dẫn việc sử dụng vốn và hạch toán kế toán tiền mua và lãi công trái xây dựng tổ quốc tại các doanh nghiệp

CV 687 TCT/NV26/3/2001 của Tổng cục thuế về việc quyết toán năm 2002.

NĐ 103/1999/NĐ-CP 10/9/99 về giao, bán, khoán, kinh doanh, cho thuê DNNN.

TT 24/1998/TT-BTC 26/2/1998 hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng vốn tái đầu tư trong DNNN.

TT 07/TT-BLĐTBXH 29/3/2000 Hướng dẫn một số điều về lao động theo NĐ 103/1999/NĐ-CP 10/9/99 về giao bán khoán kinh doanh cho thuê DNNN

CV 02/KK/TW 4/3/2000 về phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh và tình hình tài chính của DNNN.

Quản lý TSCĐ và khấu hao

QĐ 166/QĐ-BTC ngày 30/12/99 ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ(có hiệu lực từ ngày 1/1/2000, thay thế QĐ 1062)

NĐ 42/CP ngày 16/7/1996 về việc ban hành điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.

NĐ 88/CP 1/9/1999 V/v ban hành quy chế đấu thầu.

NĐ 14/2000/NĐ-CP 5/5/2001 sửa đổi một số điều NĐ 88.

NĐ 04/2000/TT-BKH 26/5/2000 Hướng dẫn việc thực hiện quy chế đấu thầu.

TT 66 TC/ĐTPT 2/11/1996 Hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư XD CB.

TT 24/1998/TT-BTC 26/2/1998 Hướng dẫn chế độ quản lý vốn đầu tư trong doanh nghiệp NN.

NĐ 73/2000 NĐ-CP 6/12/2000 Quy định quản lý phần vốn nhà nước ở DN khác.

QĐ 1447/QĐ-BTM ngày 10/12/1999 ban hành quy chế về thuê máy móc thiết bị nước ngoài.

CV 314/TC/QLCS 15/11/2000 Hướng dẫn quản lý và sử dụng hoá đơn bán TS thanh lý.

Quản lý doanh thu và chi phí

Nghị định 59/CP 3/10/96 Ban hành quy chế quản lý tài chính và hạch toán cho doanh nghiệp NN.

TT 85/TT-BTC 22/8/97 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung thông tư hướng dẫn chế độ quản lý doanh thu, chi phí, giá thành sản phẩm dịch vụ tại DNNN.

TT 63/1999/TT-BTC 7/6/99 Hướng dẫn việc quản lý doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm.

TT 08/2000/TT-TCDN19/1/2000 sửa đổi bổ sung thông tư 63/1999/TT-BTC ngày 7/6/99 Hướng dẫn việc quản lý doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm dịch vụ tại các DNNN

TT 01/1998/TT-btc hướng dẫn thực hiện qui định về chi phí dịch vụ môi giới trong DNNN.

TT 100/2000/TT-BTC 16/20/2000 Quy định về chế độ chi tiêu tiếp khách nước ngoài là việc tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận sử dụng quỹ

Thông tư 64/1999/TT-BTC ngày 11/5/96 hướng dẫn chế độ phân phối lợi tức sau thuế và quản lý các quỹ của DNNN.

Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ

Nghị định 28/CP 28/3/97 Đổi mới quản lý tiền lương, thu nhập.

NĐ 03/2001/NĐ-CP 11/12001: Sửa đổi bổ xung NĐ 28/CP

TT 05/2001/TT-BLĐTBXH 29/1/2001 Hướng dẫn thi hành NĐ 28/CP và NĐ 03/CP.

TT 06/2001/TT-BLĐTBXH 29/1/2001 Hướng dẫn tính tốc độ tăng năng suất lao động bình quân và tốc độ tăng tiền lương bình quân trong các doanh nghiệp NN.

TT 13/LĐTBXH- TT 10/4/97 Hướng dẫn phương pháp xây dựng đơn giá tiền lương và quản lý tiền lương, thu nhập.

TT 13/LĐTBXH- TT 10/4/97 Hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động

QĐ 83/ QĐ- TTg 15/4/98 về chế độ tiền lương và phụ cấp đối với các thành viên HĐQT, ban kiểm soát TCT nhà nước và DNNN độc lập quy mô lớn.

TT 18/TTLT-BLĐTBXH-BTC 31/12/98 v/v hướng dẫn xác định quỹ tiền lương thực hiện khi doanh nghiệp NN không đảm bảo chỉ tiêu nộp NSNN và lợi nhuận.

TT 4320/LĐTBXH- TT 29/12/98 Hướng dẫn quy chế trả lương trong các DNNN.

TT 19/99/TTLT 14/8/99 Hướng dẫn bổ sung TT 18/TTLT-BLĐTBXH-BTC 31/12/1998.

QĐ 188/1999/QĐ-TTg 17/9/1999 V/v thực hiện tuần làm việc 40 giờ.

TT 23/1999/TT-BLĐTBXH 4/10/1999 Hướng dẫn thực hiện chế độ giảm giờ làm việc trong tuần đối với các DNNN.

TTLT 11/TTLT-BLĐTBXH-BTC 6/4/2000 Hướng dẫn điều chỉnh tiền lương và phụ cấp trong Doanh nghiệp

TTLT 32/2000/TTLT-BLĐTBXH-BTC 29/12/2000 Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh tiền lương tối thiểu và phục áp trong các DN hoạt động theo luật DNNN và luật doanh nghiệp.

TTLB 03/2001/TT-LB 18/1/2000 thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

NĐ/12/CP 26/1/95 Ban hành điều lệ BHXH.

NĐ 92/Cp 12/11/98 Sửa đổi bổ sung một số điều của điều lệ BHXH

TT 19/TT-TB 7/3/94 Hướng dẫn tạm thời về thu quỹ 15% bảo hiểm xã hội cho ngành lao động thương binh xã hội.

TT 58/TC/HCSN 24/7/1995 Hướng dẫn tạm thời thu nộp BHXH.

TT 85/TT-BTC ngày 25/6/1998 Hướng dẫn quy chế quản lý tài chính đối với BHXH Việt Nam

TT 02/TT-BLĐTBXH 9/1/1999 Hướng dẫn thi hành nghị định số 93/CP 12/11/1998 V/v sửa đổi bổ sung 1 số điều của điều lệ BHXH ban hành kèm theo ND 12/CP ngày 26/10/1995.

TT 01/TT-BLĐTBXH 9/1/1999 bổ xung một số điều lệ BHXH ban hành kèm theo ND 12 CP

ND 299- HĐBT ngày 15/8/1982 ban hành điều lệ BHYT

TTLT 04/TTLT-BLĐTBXH-BTC 15/3/1999 bổ sung TTLT số 15/98/TTLT ngày 5/12/1998 hướng dẫn việc thực hiện BHYT bắt buộc.

ND47/CP 6/6/1994 sửa đổi bổ xung một số điều của điều lệ BHYT